2877
2 - HB 1260

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA ARMENIA VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ Cộng hòa Armenia sau đây gọi là các Bên ký kết;

Mong muốn củng cố sự hợp tác kinh tế cùng có lợi giữa hai nước;

Nhằm tạo ra và bảo đảm những điều kiện thuận lợi cho các đầu tư của các nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia;

Nhận thấy sự cần thiết phải khuyến khích và bảo hộ đầu tư với mục đích thúc đẩy sự phát triển kinh tế của hai nước;

Đã thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1

ĐỊNH NGHĨA

Với mục đích của Hiệp định này và có tính tới những quy định của Điều 2 Hiệp định này:

1. Thuật ngữ "nhà đầu tư" đối với mỗi Bên ký kết có nghĩa là:

a) Những thể nhân được công nhận là công dân theo pháp luật của Bên ký kết đó.

b) Những pháp nhân bao gồm công ty, liên hợp, xí nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức khác được thành lập phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó và có trụ sở của mình, cũng như tiến hành hoạt động kinh tế thực sự trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

c) Những xí nghiệp có tư cách pháp nhân được thành lập phù hợp với pháp luật của một trong các nước, do các công dân của Bên ký kết đó kiểm soát một cách gián tiếp hoặc trực tiếp, hoặc do các pháp nhân tiến hành hoạt động kinh tế thực sự trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

2. Thuật ngữ "đầu tư" bao gồm tất cả các loại giá trị tài sản, cụ thể là:

a) Động sản, bất động sản và các quyền về tài sản như: thế nợ, thế chấp, cầm cố;

b) Cổ phần và những hình thức tham gia khác vào các công ty, xí nghiệp và các tổ chức khác;

c) Quyền yêu cầu về tiền hoặc những dịch vụ có giá trị kinh tế;

d) Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp (như bằng phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa hoặc nhãn dịch vụ, tên hãng, chỉ dẫn xuất xứ), bí quyết và bất kỳ những lợi ích và ưu đãi nào liên quan đến hoạt động kinh doanh;

e) Quyền thực hiện các hoạt động kinh tế, kể cả quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên thiên nhiên và tất cả những quyền khác theo luật, theo hợp đồng hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với pháp luật của nước mà ở đó đầu tư được thực hiện.

3. Thuật ngữ "thu nhập" có nghĩa là các khoản tiền nhận được do kết quả đầu tư, cụ thể là: lợi nhuận, lãi, thu nhập do sự tăng giá trị của tài sản, lợi tức cổ phần, phí bản quyền và cũng như các khoản trả do việc quản lý, giúp đỡ kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật.

4. Thuật ngữ "lãnh thổ" có nghĩa là lãnh thổ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Cộng hòa Armenia.

5. Thuật ngữ "xí nghiệp" có nghĩa là bất kỳ cơ sở nào được thành lập phù hợp với pháp luật của các Bên ký kết, không phụ thuộc là nó được thành lập với mục đích có thu nhập hoặc thuộc sở hữu tư nhân hay sở hữu Nhà nước, do tư nhân hay Nhà nước quản lý.

ĐIỀU 2

PHẠM VI ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH

Hiệp định này sẽ được áp dụng đối với những đầu tư, kể cả đầu tư gián tiếp, do các nhà đầu tư của một Bên ký kết tiến hành trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, với điều kiện đầu tư đó được tiến hành phù hợp với pháp luật của Bên ký kết tiếp nhận đầu tư và nhà đầu tư có quyền thực hiện đầu tư phù hợp với pháp luật của nước mình. Thuật ngữ "đầu tư gián tiếp" được hiểu là những đầu tư được thực hiện bởi các pháp nhân được thành lập phù hợp với pháp luật của bất kỳ nước nào, mà ở đó nhà đầu tư của một trong các Bên ký kết tham gia chủ yếu.

ĐIỀU 3

CHO PHÉP VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết sẽ tạo ra và bảo đảm trên lãnh thổ của mình những điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư của các nhà đầu tư của Bên ký kết kia và cho phép tiến hành đầu tư phù hợp với pháp luật của mình.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ bảo đảm trên lãnh thổ của mình cho những đầu tư của các nhà đầu tư của Bên ký kết kia phù hợp với pháp luật của mình. Mỗi Bên ký kết sẽ thúc đẩy việc thực hiện, hoạt động, quản lý, giữ gìn, sử dụng, sở hữu, mở rộng và triển khai những đầu tư đó.

ĐIỀU 4

CHẾ ĐỘ ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết sẽ bảo đảm trên lãnh thổ của mình một chế độ đầu tư hợp lý và công bằng cho nhà đầu tư Bên ký kết kia.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ tạo cho Bên ký kết kia một chế độ thuận lợi nhất, cụ thể là: không một Bên ký kết nào được áp dụng đối với những đầu tư của các nhà đầu tư Bên ký kết kia thực hiện trên lãnh thổ mình một chế độ kém thuận lợi hơn so với những đầu tư của nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào. Những xí nghiệp liên doanh có các nhà đầu tư của hai Bên ký kết tham gia sẽ không áp dụng những điều

kiện kém thuận lợi hơn so với những điều kiện của các xí nghiệp liên doanh có sự tham gia của bất kỳ nhà đầu tư của nước thứ ba nào.

3. Trách nhiệm bảo đảm chế độ thuận lợi nhất theo khoản 2 của Điều này không liên quan đến những ưu đãi do một Bên ký kết được hưởng trên cơ sở Hiệp định về việc thành lập khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc kinh tế hoặc tổ chức tương trợ kinh tế, bao gồm cả các Hiệp định quốc tế mà có hiệu lực trước thời điểm ký Hiệp định này có quy định ưu đãi tương tự như ưu đãi đối với các tổ chức tương trợ kinh tế.

4. Để không gây phương hại đến luật pháp của mình về những vấn đề đầu tư nước ngoài trong giai đoạn thực hiện đầu tư và không gây phương hại đến những điều kiện đầu tư phát sinh từ luật đó, mỗi Bên ký kết sẽ kiềm chế việc áp dụng những biện pháp phân biệt đối xử đối với đầu tư của các nhà đầu tư của Bên ký kết kia, kể cả các xí nghiệp liên doanh có sự tham gia của các nhà đầu tư của cả hai Bên ký kết. Những biện pháp đó bao gồm cả những hạn chế và ngăn cản không hợp pháp liên quan đến việc sử dụng tư liệu sản xuất, hoặc mua bán, vận chuyển, tiếp thị, bán hàng hóa và dịch vụ.

ĐIỀU 5

CHUYỂN CÁC KHOẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết sẽ đảm bảo cho các nhà đầu tư của Bên ký kết kia đang tiến hành những đầu tư trên lãnh thổ của mình được chuyển không có sự cản trở các khoản liên quan đến những đầu tư đó, cụ thể là:

a) Thu nhập;

b) Số tiền để trả nợ;

c) Vốn bổ sung cần thiết để duy trì và mở rộng đầu tư;

d) Các khoản thanh toán phát sinh từ tranh chấp về đầu tư;

e) Số tiền thu từ thanh lý một phần hoặc toàn bộ hoặc bán những đầu tư, kể cả sự tăng vốn.

2. Nếu giữa các nhà đầu tư và Bên ký kết tương ứng không quy định gì khác thì

việc chuyển được thực hiện theo tỷ giá hối đoái vào ngày chuyển và phù hợp với những quy định quản lý ngoại hối của Bên ký kết mà trên lãnh thổ của Bên đó đầu tư được thực hiện.

ĐIỀU 6

TRƯNG THU VÀ BỒI THƯỜNG

1. Không một Bên ký kết nào được áp dụng các biện pháp tịch thu, quốc hữu hóa hoặc các biện pháp khác có tính chất và hậu quả tương tự đối với đầu tư của các nhà đầu tư Bên ký kết kia, trừ trường hợp khi các biện pháp đó được áp dụng vì lợi ích quốc gia trên cơ sở không phân biệt đối xử và theo trình tự pháp luật và phải bồi thường một cách có hiệu quả và tương ứng. Việc bồi thường sẽ được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi và được tự do chuyển và trả không chậm trễ.

2. Những nhà đầu tư của một Bên ký kết có đầu tư bị thiệt hại do chiến tranh hoặc bất kỳ xung đột vũ trang nào khác, bạo loạn, tình trạng khẩn cấp hoặc bất kỳ tình trạng tương tự nào xảy ra trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, sẽ được áp dụng chế độ quy định tại Điều 4, Hiệp định này về việc khôi phục tài sản, hoàn trả, bồi thường và những hình thức bồi thường khác.

3. Trong trường hợp đầu tư gián tiếp như đã quy định tại Điều 2 Hiệp định này, mỗi Bên ký kết theo Hiệp định này chỉ bồi thường cho nhà đầu tư Bên ký kết kia phần tài chính tham gia tương ứng của nhà đầu tư đó trong pháp nhân được nêu tại Điều 2 Hiệp định này .

4. Việc tịch thu tài sản liên quan đến đầu tư nước ngoài được áp dụng theo quyết định của Tòa án như là biện pháp trừng phạt do vi phạm pháp luật đã được chứng minh ở Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam thì sẽ không phải bồi thường.

ĐIỀU 7

THẾ QUYỀN

Nếu một Bên ký kết bảo đảm việc bảo hiểm tài chính do những rủi ro phi thương mại (chiến tranh và xung đột vũ trang, cách mạng, tình trạng khẩn cấp, bạo loạn, rối loạn trật tự và tình trạng tương tự) cho những đầu tư của các nhà đầu tư của mình trên lãnh thổ Bên ký kết kia và việc thanh toán được tiến hành phù hợp với sự bảo hiểm trên, thì Bên ký kết kia trên cơ sở thế quyền công nhận việc chuyển quyền của nhà đầu tư cho Bên ký kết của họ.

ĐIỀU 8

TRANH CHẤP GIỮA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ BÊN KÝ KẾT

1. Với mục đích giải quyết những tranh chấp giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia liên quan đến đầu tư và không làm ảnh hưởng đến Điều 9 Hiệp định này, thì sẽ được tiến hành bằng thương lượng giữa các Bên tranh chấp.

2. Nếu việc thương lượng như vậy không giải quyết được tranh chấp trong vòng 6 tháng kể từ thời điểm thông báo bằng văn bản về việc thương lượng, thì các Bên tranh chấp sẽ tiến hành theo cách sau:

a) Tranh chấp do hậu quả của việc không thực hiện hoặc thực hiện không thỏa đáng những nghĩa vụ về việc không cản trở sự chuyển tiền như quy định ở Điều 5 Hiệp định này, và việc tranh chấp do trình tự và quy mô bồi thường liên quan đến việc trưng thu như đã quy định tại Điều 6 Hiệp định này, thì theo sáng kiến của bất kỳ Bên tranh chấp nào sẽ đưa ra Tòa án trọng tài;

b) Những tranh chấp về các vấn đề khác không quy định ở mục a Khoản 2 của Điều này, có thể được chuyển cho Tòa án trọng tài chỉ với sự đồng ý của cả hai Bên tranh chấp.

3. Tòa án trọng tài được thành lập cho từng trường hợp cụ thể. Nếu các Bên tranh chấp không thỏa thuận khác, thì mỗi Bên tranh chấp sẽ chỉ định một thành viên của Tòa án trọng tài. Hai thành viên này sẽ chỉ định một công dân của nước thứ ba làm Chủ tịch Tòa án. Các thành viên của Tòa án được chỉ định trong vòng hai tháng kể từ thời điểm nhận được yêu cầu về thành lập Tòa án trọng tài, còn Chủ

tịch Tòa án được chỉ định trong vòng hai tháng tiếp sau đó.

4. Nếu thời hạn nêu tại Khoản 3 Điều này không được tuân thủ, và không có sự thỏa thuận nào khác, thì mỗi Bên tranh chấp có thể đề nghị Chủ tịch Tòa án Quốc tế thực hiện sự chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch không thể thực hiện chức năng trên hoặc là công dân của một trong các Bên ký kết, thì các Bên sẽ áp dụng những qui định mutatis mutandis của Khoản 5 Điều 9 Hiệp định này.

5. Nếu các Bên tranh chấp không thỏa thuận khác, thì Tòa án trọng tài sẽ qui định những thủ tục của mình. Quyết định của Tòa án trọng tài là cuối cùng và bắt buộc đối với các Bên tranh chấp. Mỗi Bên ký kết bảo đảm việc công nhận và thực hiện quyết định của Tòa án trọng tài.

6. Mỗi Bên tranh chấp sẽ chịu chi phí liên quan đến hoạt động của thành viên của mình và đại diện của mình trong qúa trình tố tụng; những chi phí liên quan đến hoạt động của Chủ tịch Tòa án và các chi phí khác, các Bên cùng chịu bằng nhau. Tuy nhiên với quyết định của mình Tòa án có thể qui định một tỉ lệ khác phân chia chi phí giữa các Bên, và quyết định đó là bắt buộc đối với cả hai bên.

7. Bên ký kết là một bên của vụ tranh chấp, trong qúa trình tố tụng hoặc thực hiện các quyết định của Tòa án sẽ không chỉ dẫn đến việc nhà đầu tư của Bên ký kết kia đã nhận bồi thường một phần hoặc toàn bộ phần bị thiệt hại trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm.

ĐIỀU 9

TRANH CHẤP GIỮA CÁC BÊN KÝ KẾT

1. Tranh chấp giữa các Bên ký kết liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng các qui định của Hiệp định này sẽ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

2. Nếu các Bên ký kết không thể đạt được sự thỏa thuận trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh tranh chấp, thì theo yêu cầu của bất kỳ Bên ký kết nào sẽ đưa vụ tranh chấp ra Tòa án trọng tài gồm ba thành viên. Mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên và hai thành viên này sẽ chỉ định một công dân của nước thứ ba làm Chủ tịch tòa án.

3. Nếu một Bên ký kết không chỉ định được thành viên của mình và không thông báo cho Bên ký kết kia về việc chỉ định đó trong vòng 2 tháng, thì theo yêu cầu của Bên ký kết kia, Chủ tịch Tòa án Quốc tế sẽ chỉ định thành viên của Tòa án trọng tài.

4. Nếu hai thành viên của Tòa án trọng tài không thể bầu Chủ tịnh tòa án trong vòng 2 tháng kể từ khi họ được chỉ định thì theo yêu cầu của bất kỳ Bên ký kết nào, Chủ tịch Tòa án Quốc tế sẽ chỉ định Chủ tịch Tòa án trọng tài.

5. Nếu các trường hợp được qui định tại điểm 3, điểm 4 Điều này Chủ tịch Tòa án Quốc tế không thể thực hiện chức năng trên hoặc là công dân của một trong các Bên ký kết, thì việc chỉ định sẽ do Phó Chủ tịch Tòa án Quốc tế tiến hành. Nếu Phó Chủ tịch cũng không thể thực hiện chức năng trên hoặc là công dân của một trong các Bên ký kết, thì việc chỉ định sẽ do thành viên có chức vụ cao nhất tiếp theo của Tòa án Quốc tế mà không phải là công dân của một trong các Bên ký kết.

6. Nếu các Bên ký kết không thỏa thuận khác, thì Tòa án trọng tài sẽ qui định những thủ tục của mình.

7. Các quyết định của Tòa án trọng tài là cuối cùng và bắt buộc đối với các Bên ký kết.

ĐIỀU 10

NHỮNG NGHĨA VỤ KHÁC

1. Mỗi Bên ký kết sẽ tuân thủ những nghĩa vụ mà mỗi Bên đã công nhận đối với những đầu tư của các nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

2. Không một qui định nào của Hiệp định này sẽ hạn chế quyền lợi và ưu đãi đối với các đầu tư trên cơ sở luật quốc gia của Bên ký kết mà ở đó đang tiến hành đầu tư, hoặc trên cơ sở của bất kỳ một Hiệp định Quốc tế nào mà cả hai Bên ký kết tham gia.

ĐIỀU 11

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ ngày khi hai Bên ký kết thông báo cho nhau bằng văn bản về việc hoàn thành những thủ tục hiến pháp của mình để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong vòng 15 năm. Nếu việc thông báo bằng văn bản việc chấm dứt Hiệp định này không được đưa ra ít nhất là 6 tháng trước khi hết hạn, thì Hiệp định này sẽ được mặc nhiên kéo dài thêm một thời hạn là 5 năm và cứ tiếp tục như vậy.

2. Trong trường hợp chấm dứt Hiệp định, thì các qui định từ Điều 1 đến Điều 10 vẫn có hiệu lực trong vòng 15 năm tiếp theo đối với những đầu tư được thực hiện trước ngày Hiệp định này hết hiệu lực.

Làm tại Hà nội, ngày 13 tháng 12 năm 1992 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt nam, tiếng Armenia, các bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau về việc giải thích Hiệp định này, các Bên sẽ kiểm tra quan điểm của mình trên cơ sở bản tiếng Nga được đính kèm.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Mại

Phó Chủ nhiệm UBNN về HTKT

THAY MẶT CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA ARMENIA

Հ Ա Մ Ա Ձ Ա Յ Ն Ա Գ Ի Ր

Վրաստանի Սոցիալիստական Հանրապետության կառավարության եվ Հայկական Հանրապետության կառավարության միջեվ կապիտալ ներդրումների խրախուսման եվ փոխադարձ պաշտպանության վերաբերյալ

Վրաստանի Սոցիալիստական Հանրապետության կառավարությունը եվ Հայկական Հանրապետության կառավարությունը ղեկավարվելով " Շայմանավորվող Կողմեր",
- ցանկանալով խորացնել փոխշահավետ տնտեսական համագործակցությունը կող պետությունների միջեվ,
- ձգտելով ստեղծել եվ պահպանել բարենպաստ պայմաններ մի Շայմանավորվող պետության ներդրողների կապիտալ ներդրումների համար,
- ընդունելով երկու պետությունների տնտեսական զարգացմանը աջակցելու ուղղությամբ կապիտալ ներդրումների խրախուսման եվ պաշտպանության գործընթացը,

պայմանավորվեցին ներքոհիշյալի վերաբերյալ՝

Հոդված 1
Սահմանումներ

Սույն Համաձայնագրի նպատակների համար եվ սույն Համաձայնագրի հոդված 2-ի դրույթները հաշվի առնելով՝

1. "Ներդրող" եզրույթը Շայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրի համար առնում է՝

ա) ֆիզիկական անձինք, որոնք այդ Շայմանավորվող Կողմի օրենսդրությանը համապատասխան ճանաչվում են նրա քաղաքացիներ;

բ) իրավաբանական անձինք, ներառյալ ընկերակցությունները, կորպորացիաները, ձեռնարկությունները, գործարար ասոցիացիաները եվ այլ կազմակերպությունները, որոնք պաշտպան ձեվով ստեղծվել են այդ Շայմանավորվող Կողմի օրենսդրությանը համապատասխան եվ ունեն իրենց գտնվելու վայրը, ինչպես նաեվ ապահովում են իրական տնտեսական գործունեություն հենց այդ Շայմանավորվող Կողմի տարածքում;

գ) իրավաբանական անձ կարգավիճակ ունեցող ձեռնարկությունները, որոնք մտնվել են երկրներից մեկի օրենսդրությանը համապատասխան եվ ուղղակիորեն կամ անուղղակիորեն վերահսկվում եվ այդ Շայմանավորվող Կողմի քաղաքացիների կամ այդ Շայմանավորվող Կողմի տարածքում իրական տնտեսական գործունեություն ապահովող իրավաբանական անձանց կողմից;

2. "Կապիտալ ներդրումներ" եզրույթը ներառում է բոլոր տեսակների գույքային արժեքները եվ մասնավորապես՝

ա) շարժական եվ անշարժ գույքը, ինչպես նաեվ ցանկացած ընչական իրավունքը, ինչպիսիք են՝ գրավադիները, մինչեվ պարտքը վճարելը գույքը վերադարձնելու իրավունքը, երաշխիքները;

բ) բաժնեմասերը, ընկերակցություններին, ձեռնարկություններին եվ այլ կազմակերպություններին մասնակցելու փայաթղթերը կամ այլ ձեվերը;

գ) տնտեսական արժեք ունեցող դրամական միջոցների կամ ծառայությունների վերաբերյալ իրավունքը;

գ) ծրագրային ապահովումները, արդյունաբերական սեփականության իրավունքները՝ (ինչպիսիք են գյուտերի արտոնագրերը, օգտակար մոդելները, ապրանքանշանները կամ սպասարկման նշանները, ինչ անվանումները, ծագման վկայությունները), "know-how"-ները (տեխնոլոգիական գործունեության ոչ կոդիֆիկացված գիտելիքները եվ վարպետությունները):

դ) իրավունքը տնօրինական գործունեության իրականացնելու համար, անհրաժեշտ բնական ռեսուրսները ձեռքբերելու, արդյունահանելու կամ ապրելու համար, ինչպես նաեվ մտացածին բոլոր իրավունքները, որոնք ունեն օրենքով, պայմանագրով կամ իրավասու մարմինների որոշումներով՝ երկրի օրենսդրությունը ճանաչ ապահովում է նաեվ ներդրումներ:

3. ,,Եկամուտ,, տերմինը նշանակում է գումարներ, որոնք ստացվում են նաեվ ներդրումներից եվ մասնավորապես, բայց ոչ բացառապես, շահույթը, ոսները, եկամուտները սեփականության արժեքի աճից, շահութաբաժինները, ենթակա վճարումները, ինչպես նաեվ վճարումները վարչական եվ տեխնիկական օգնության, տեխնիկական սպասարկման համար:

4. ,,Տարածք,, տերմինը նշանակում է համապատասխանաբար Հայաստանի Հանրապետության կամ Վիետնամի Սոցիալիստական Հանրապետության տարածքը:

5. ,,Ձեռնարկություն,, տերմինը նշանակում է ցանկացած հիմնարկություն, ստեղծված է կողմերի օրենսդրության համապատասխան, անկախ այն բանից, ղեկավում է այն եկամուտ ստանալու նպատակով եվ գոնվում է մասնավոր անձի, պետության հսկողության տակ:

Հոդված 2

Ներդրումների խրախուսման ու պաշտպանության

Սույն համաձայնագիրը կիրառվելու է մի պայմանավորվող կողմի տարածքում ստեղծված պայմանավորվող կողմի ներդրողի կողմից իրականացվող կապիտալ ներդրումների նկատմամբ՝ ներառյալ անուղղակի ներդրումները, այն պայմանով կապիտալ ներդրումը կատարվել է վերջին պայմանավորվող կողմի օրենսդրության համապատասխան եվ որ ներդրողը իրավասու է իր պայմանավորվող կողմի օրենսդրության համապատասխան իրականացնել կապիտալ ներդրումներ: Որում ,,անուղղակի կապիտալ ներդրումներ,,-ի տակ հասկացվում են միացած պետության օրենսդրությանը համապատասխան ստեղծված իրավաբանական անձի կողմից իրականացված կապիտալ ներդրումները, որում մի պայմանավորվող կողմի ներդրողը ունի զերակշռող մասնակցություն:

Հոդված 3

Կապիտալ ներդրումների թույլատրությունը եվ պաշտպանումը

1. Պայմանավորվող կողմերից յուրաքանչյուրը իր օրենսդրությանը համապատասխան կպաշտպանի մյուս պայմանավորվող կողմի ներդրողի կողմից տարածքում կատարված կապիտալ ներդրումները: Պայմանավորվող կողմերից յուրաքանչյուրը կնպաստի նման կապիտալ ներդրումների իրականացմանը, որ թելադրում է նրանց պաշտպանելը, տիրապետումը եվ արտոնումները:

2. Պայմանավորվող կողմերից յուրաքանչյուրը իր օրենսդրությանը համապատասխան կպաշտպանի մյուս պայմանավորվող կողմի ներդրողի կողմից տարածքում կատարված կապիտալ ներդրումները: Պայմանավորվող կողմերից յուրաքանչյուրը կնպաստի նման կապիտալ ներդրումների իրականացմանը, որ թելադրում է նրանց պաշտպանելը, տիրապետումը եվ արտոնումները:

Հոդված 4

Կապիտալ ներդրումների ռեժիմը

1. Պայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրը իր տարածքում կապիտալի ամրագրումն ու այդպիսի ռեժիմ մշակում Պայմանավորվող Կողմի ներդրողների կապիտալ ներդրումների համար:

2. Պայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրը մշակում Պայմանավորվող մյուս Կողմի կարամարդի առավել ազատության բարենպաստման ռեժիմ, այսինքն՝ Պայմանավորվող Կողմից ոչ մեկը իր տարածքում մշակում Պայմանավորվող մյուս Կողմի ներդրողի կապիտալ ներդրումների նկատմամբ չպետք է կիրառի իր կամ բարենպաստման ռեժիմ, քան կիրառում է ցանկացած երրորդ պետության ներդրողների կապիտալ ներդրումների համար: Համաձայն ճեռնարկությունները, որոնցում մասնակցում են երկու Պայմանավորվող Կողմերի ներդրողները, չեն օգտվի ավելի պակաս բարենպաստման ռեժիմից, քան այն ձեռնարկություններից, որոնցում մասնակցում են երրորդ պետության ներդրողներ:

3. Սույն հոդվածի 2-րդ կետի համաձայն առավել բարենպաստման ռեժիմ տրամադրելու պարտավորությունը չի կարող ջոջափել այն առավելությունները, որոնք Պայմանավորվող Կողմերից մեկի կողմից որոշ տարածքի գոտի ստեղծելու համաձայնագրի, մաքսային կամ տնտեսական միության կամ էլ տնտեսական փոխօգնություն կազմակերպելու հիման վրա: Ա վերաբերվում է նաեվ միջազգային համաձայնագրերում նախատեսված ավելություններին, որոնք ուժի մեջ են մտել մինչեվ սույն Համաձայնագրի ստորագրման պահը եվ որոնք համանման են տնտեսական փոխօգնություն ազմակերպելու ժամանակ գործողներին:

4. Առանց կապիտալ ներդրումները կատարելու ժամանակահատվածում գործող դատարանական կապիտալ ներդրումների վերաբերյալ օրենսդրությանը եվ դրանից բխող կապիտալ ներդրումների իրականացման պայմաններին վնասելու, Պայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրը պետք է ձեռնապահ մնա մյուս Պայմանավորվող Կողմի ներդրողների, ինչպես նաեվ երկու Պայմանավորվող Կողմերի ներդրողների մասնակցությամբ հատատեղ ձեռնարկությունների կատմամբ խտրականություն ցուցաբերելուց: Այդպիսի միջոցներից են, մասնավորապես, ապրանքների եվ ծառայությունների գնումների, տրանսպորտային միջոցների, ապրանքների եվ ծառայությունների գնումների, տրանսպորտների, մատակարարման եվ վաճառքի նկատմամբ խտրականությունների դեմ ուղղված:

Հոդված 5

Կապիտալ ներդրումների հետ կապված
վճարումների փոխանցումը

1. Պայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրը, որի տարածքում մյուս Պայմանավորվող Կողմի ներդրողի կողմից կատարվել են կապիտալ ներդրումներ, ապահովում է այդ ներդրողների համար կապիտալ ներդրումների հետ կապված վճարումների անարգել փոխանցում, մասնավորապես՝
ա) եկամուտների;
բ) փոխատվությունների մարելու գումարների;
գ) կապիտալ ներդրումները պահպանելու եվ ընդլայնելու համար անհրաժեշտ ուղղումների ավանդների:

գ) կապիտալ ներդրումների հետ կապված վեճերից բխող վճարումները;
դ) կապիտալ ներդրումների մասնակի կամ ամբողջական լուծարումից կամ վաճառքից ստացված գումարները՝ ներառյալ կապիտալի աճը։

2. Եթե ներդրողի և համապատասխան Պայմանավորվող Կողմի հետ այլ բան չի համաձայնեցված, ապա փոխանցումները պետք է կատարվեն փոխանցման օրը գործող արժութային կուրսով, Պայմանավորվող այն Կողմի տարածքում կիրառվող արժութային կարգավորման կանոնների համապատասխան, որտեղ կատարված է կապիտալ ներդրումը։

Հոդված 6

Օտարում և փոխհատուցում

1. Պայմանավորվող Կողմերից ոչ մեկը չի կիրառի ազգայնացման, պետականացման կամ նման այլ տիպի, կամ նույն հետևանքը ունեցող միջոցներ մյուս Պայմանավորվող Կողմի ներդրողների կապիտալ ներդրումների նկատմամբ, բացառությամբ այն դեպքերի, երբ այդ միջոցները կիրառվում են հանրության շահերից ելնելով՝ անխտրականության և օրենսդրությամբ սահմանված կարգին համապատասխան՝ պայմանով, որ դրանք պետք է ուղեկցվեն արդյունավետ և համապատասխան փոխհատուցմամբ։ Փոխհատուցումը կիրագործվի փոխարկելի արժույթով, որն ազատ փոխանցվում և վճարվում է առանց ուշացումների։

2. Պայմանավորվող Կողմերից որևէ մեկի ներդրողները, որոնց կապիտալ ներդրումներին վնաս է հասցվել հրդեհի կամ ցանկացած տիպի զինված կոնֆլիկտի, ներքին անկարգությունների, արտակարգ դրության կամ ցանկացած այլ նմանատիպ իրավիճակի հետևանքով, որը ծագել է մյուս Պայմանավորվող Կողմի տարածքում, օգտվում են սույն Համաձայնագրի 4-րդ հոդվածում նախատեսված գույքի վերականգնման, փոխհատուցման, փոխարինման և այլ տիպի կարգավորումների հետ կապված ռեժիմից։

3. Անուղղակի կապիտալ ներդրումների դեպքում, ինչպես որ նրանք սահմանված են սույն Համաձայնագրի 2-րդ հոդվածում, Պայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրը կարող է սույն Համաձայնագրի համապատասխան վճարել փոխհատուցում մյուս Պայմանավորվող Կողմին միայն այն մասով, որը համապատասխանում է սույն Համաձայնագրի 2-րդ հոդվածում հիշատակված ներդրողի ֆինանսական մասնակցությանը՝ որպես իրավաբանական անձ։

4. Արտասահմանյան կապիտալ ներդրումների մեջ մտնող գույքի բռնագրավումը, որը կատարվում է դատարանի որոշմամբ, որպես ապացուցված իրավախախտման համար պատժի միջոց, Կողմերի տարածքում իրականացվում է առանց փոխհատուցման։

Հոդված 7

Սուբրոգացիա

Եթե Պայմանավորվող Կողմերից մեկը մյուս Պայմանավորվող Կողմի տարածքում իր ներդրողի կողմից կատարված կապիտալ ներդրումների համար ֆինանսական երաշխիք է տալիս ոչ առևտրական ռիսկերից (պատերազմ և այլ զինված կոնֆլիկտներ, հեղափոխություններ, արտակարգ դրություն, խռովություն, քաղաքացիական անկարգություններ և նմանատիպ հանգամանքներ) և այդ երաշխիքի համապատասխան կատարում է վճարում, ապա մյուս Պայմանավորվող Կողմը սուբրոգացիայի հիման վրա կճանաչի ներդրողի իրավունքի փոխանցումը առաջին Պայմանավորվող Կողմին։

Հոդված 9

Վեճեր ներդրողի եվ Պայմանավորվող կողմի միջեվ

1. Կապված ներդրումների հետ կապված Պայմանավորվող կողմի եվ
ուս Պայմանավորվող կողմի ներդրողի միջեվ ծագած վեճերը լուծելու
թյամբ եվ սույն հոդվածի 9-րդ հոդվածին չվնասելով, վիճող
ողմերի միջեվ կայցկացվեն կոնսուլտացիաներ:

2. Եթե այդպիսի կոնսուլտացիաները, դրանց սկսելու մասին գրավոր ծա-
ւցման պահից սկսած վեց ամսվա ընթացքում, չեն հանգեցնում վեճերի
ւծման, կողմերը կարող են այնպես վարվել՝
ա) վեճը, կապված սույն հոդվածի 3-րդ հոդվածում սահմանված
արգել փոխանցումների չկատարման կամ ոչ պատշաճ կատարման հետե-
ւանքների հետ եվ վեճը, կապված սույն հոդվածի 6-րդ հոդվածում
ւհանված փոփոխությունների կարգի եվ չափի հետ, վիճաբանող կող-
ւցած կողմի նախաձեռնությամբ կհանձնվի միջնորդ դատարան;
բ) Այլ հիմքերի վրա ծագող վեճը, որը չի նշված սույն հոդվածի 2-րդ
ետի ա) ենթակետում, կարող է տրվել միջնորդ դատարան միայն երկու
ողմերի փոխադարձ համաձայնությամբ:

3. Միջնորդ դատարանը, կստեղծվի յուրաքանչյուր կոնկրետ դեպքի համար:
Ե կողմերը վեճի ընթացքում այլ բան չեն պայմանավորվում, ապա նրանից
ւրաքանչյուրը կնշանակի միջնորդ դատարանի մեկական անդամի, իսկ այդ
ւկու անդամները կընտրեն դատարանի նախագահին, որը պետք է լինի
որդ պետության քաղաքացի: Դատարանի անդամները պետք է նշանակվեն
ւկու ամսվա ընթացքում՝ միջնորդ քննությունն սկսելու խնդրանքը սահ-
ւլու պահից սկսած, իսկ դատարանի նախագահ՝ հետագա 2 ամիսների:

4. Եթե սույն հոդվածի 3-րդ կետի ժամկետները չեն պահպանվի, ապա այլ
այմանավորվածության բացակայության դեպքում կողմերից յուրաքանչյուրը
ւյի ընթացքում կարող է առաջարկել Միջազգային դատարանի նախագահին
կրաժեշտ նշանակումներ կատարել: Եթե նախագահը չի կարող կատարել
ւված ֆունկցիան կամ ինքը հանդիսանում է Պայմանավորվող կողմերից
ւկի քաղաքացի, կկիրառվեն սույն հոդվածի 5-րդ
ետի mutatis mutandis դրույթները:

5. Եթե Պայմանավորվող կողմերը այլ բան չեն պայմանավորվում, ապա
ւջնորդ դատարանը սահմանում է ընթացակարգի իր կանոնները: Նրա
որոշումները վերջնական են եվ պարտադիր երկու կողմերի համար:
այմանավորվող կողմերից յուրաքանչյուրը ապահովում է միջնորդ
ատարանի որոշումների ընդունումը եվ կատարումը:

6. Վեճի ընթացքում կողմերից յուրաքանչյուրը իր վրա կվերցնի միջնորդ
ատարանում իր կողմից նշանակված ներկայացուցչի դատական գործունեու-
յան ծախսերը, իսկ նախագահի գործունեության հետ կապված եւ մնացած այլ
ախսերը երկու կողմերը կկիսեն հավասարապես: Սակայն, դատարանը
ղմերի միջեւ կարող է սահմանել ծախսերի վճարման այլ համամասնություն
ւ այդ որոշումը պարտադիր կլինի երկու կողմերի համար:

7. Վեճի մեջ կողմ հանդիսացող Պայմանավորվող կողմը, միջնորդ քննության
ամ նրա որոշումների կատարման ընթացքում չի հիմնավելու այն բանի վրա,
ի մյուս Պայմանավորվող կողմի ներդրողը ապահովագրման պայմանագրի
ման վրա փոխհատուցում է ստացել, որը ամբողջությամբ կամ մասնակիորեն
ենում է նրան հասցված վնասը:

Հոդված 9

Վեճերը Պայմանավորվող Կողմերի միջև

1. Վեճերը Պայմանավորվող Կողմերի միջև, կապված սույն Համաձայնագրի դրույթների մեկնաբանման և կիրառման հետ, կլուծվեն դիվանագիտական ուղիներով:

2. Եթե Պայմանավորվող Կողմերը վեճը ենթակայության պահից սկսած 12 ամսվա ընթացքում չեն հասնի համաձայնության, ցանկացած Պայմանավորվող Կողմի նկատմամբ հարցը կհանձնվի միջնորդ դատարանի քննությանը, որը բաղկացած երեք անձերից: Պայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրը կնշանակի դատարանի մի անդամի, իսկ այդ երկուսը կընտրեն դատարանի նախագահին, ով պետք է լինի երրորդ պետության քաղաքացի:

3. Եթե Պայմանավորվող Կողմերից մեկը չի նշանակի դատարանի իր անդամին մյուս Պայմանավորվող Կողմի այդպիսի նշանակում անելու մասին առաջարկն ստանալու ամսվա ընթացքում չի պատասխանի, ապա վերջին Պայմանավորվող Կողմի խնդրանքով միջնորդ դատարանի անդամ կնշանակվի միջազգային դատարանի նախագահի կողմից:

4. Եթե միջնորդ դատարանի երկու անդամը իրենց նշանակման պահից սկսած ամսվա ընթացքում չեն կարողանա ընտրել դատարանի նախագահ, ապա ցանցած Պայմանավորվող Կողմի խնդրանքով դատարանի նախագահ կնշանակվի միջազգային դատարանի նախագահը:

5. Սույն հոդվածի 3-րդ և 4-րդ կետերում նախատեսված դեպքերում, երբ միջազգային դատարանի նախագահը չի կարող կատարել նշված ֆունկցիան և եթե ինքը հանդիսանում է Պայմանավորվող Կողմերից մեկի քաղաքացի, անհրաժեշտությունը կատարվում է միջազգային դատարանի փոխնախագահի կողմից, և եթե վերջինս նույնպես չի կարող կատարել այդ ֆունկցիան կամ ինքը նույնպես Պայմանավորվող Կողմերից մեկի քաղաքացին է, ապա անհրաժեշտությունը կատարվելու է միջազգային դատարանի ամենաերկար աշխատանքի նստող անդամի կողմից, որը Պայմանավորվող Կողմից ոչ մեկի քաղաքացին չէ:

6. Եթե Պայմանավորվող Կողմերը այլ բան մասին չեն պայմանավորվել, միջնորդ դատարանը կսահմանի ընթացակարգի իր օրենքները:

7. Միջնորդ դատարանի որոշումները վերջնական են և պարտադիր Պայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրի համար:

Հոդված 10

Այլ պարտավորություններ

1. Պայմանավորվող Կողմերից յուրաքանչյուրը կկատարի մյուս Պայմանավորվող Կողմի ներդրողի կապիտալ ներդրումների հանդեպ ստանձնած պարտավորությունները:

2. Սույն Համաձայնագրի ոչ մի դրույթ չի սահմանափակի այն իրավունքներն ու պարտավորությունները, որոնք արվում են մյուս Պայմանավորվող Կողմի տարածքում կատարվող կապիտալ ներդրումներին այդ Պայմանավորվող Կողմի ազգային օրենսդրությանը կամ որևէ միջազգային համաձայնագրի սկզբունքների վրա, որի մասնակիցներն են հանդիսանում երկու Պայմանավորվող Կողմերը:

Հոդված 11

Եզրափակիչ դրույթներ

1. Սույն Համաձայնագիրը ուժի մեջ կմտնի այն օրը, երբ երկու Պայմանավորվող Կողմերը գրավոր կտեղեկացնեն միջազգային պայմանագրի կնքման և ուժի մեջ մտնելու համար անհրաժեշտ սահմանադրական ընթացակարգի կատարման մասին և գործելու է 15 տարի: Եթե նրա լուծարման մասին գրավոր տեղեկություն չտրվի ժամկետը լրանալուց գոնե վեց ամիս առաջ, ապա Համաձայնագիրը համարվելու է երկարացված ևս 5 տարով և այսպես շարունակ:

2. Սույն Համաձայնագիրը ուժը կորցնելու դեպքում նրա 1-10 հոդվածների դրույթները ուժի մեջ են մնալու 15 տարի այն կապիտալ ներդրումների համար, որոնք կատարվել են մինչև սույն Համաձայնագրի լուծարման օրը:

Կատարվել է Հանոյ քաղաքում 1992 թ. դեկտեմբերի -ին, երկու օրինակով, յուրաքանչյուրը հայերեն և վիետնամերեն լեզուներով, ընդ որում, բոլոր տեքստերն էլ հավասարազոր են:

Տարընթերցման դեպքում Կողմերը կհշգրտեն իրենց դիրքորոշումը կից ռուսերեն նախավավերացված տեքստի հիման վրա:

ՎԻԵՏՆԱՄԻ ՍՈՑԻԱԼԻՍՏԱԿԱՆ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ԿԱՌԱՎԱՐՈՒԹՅԱՆ ԿՈՂՄԻՑ՝	ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ԿԱՌԱՎԱՐՈՒԹՅԱՆ ԿՈՂՄԻՑ՝

СОГЛАШЕНИЕ

между Правительством Социалистической республики Вьетнам и Правительством республики Армения о поощрении и взаимной зашите капиталовложений

Правительство Социалистической республики Вьетнам и Правительство Республики Армения, далее именуемые Договаривающимися Сторонами,

желая углублять экономическое сотрудничество для взаиной выгоды обоих государств,

стремясь создавать и поддерживать благоприятные условия для капиталовложений инвесторов одной Договаривавщейся Стороны на территории другой Договаривавщейся Стороны,

признавая необходимость поощрять и защищать такие капиталовложения с целью содействовать экономическому развитию обоих государств,

договорились о нижеследующем:

Статья 1

ОПРЕДЕЛЕНИЯ

Для целей настоящего Соглашения и с учетом положений статьи 2 настоящего Соглашения:

1. Термин "инвестор" означает в отношении каждой из Договаривающихся Сторон:

а) физические лица, которые в соответствии с законодательством этой Договаривающейся Стороны признаются ее гражданами;

б) юридические лица, включая компании, корпорации, предприятия, деловые ассоциации и другие организации, которые должным образом созданы в соответствии с законодательством этой Договаривающейся Стороны и имеют свое местонахождение, а также осуществляют реальную хозяйственную деятельность на территории этой же Договаривающейся Стороны;

в) Предприятия, имеющие статус юридического лица, основанные в соответствии с законодательством одной из стран, прямо или костенно контролируюмые гражданами этой Договаривающейся Стороны, или юридическими лицами, ведущими реальную хозяйственную деятельность

на территории этой Договаривающейся Стороны.

2. Термин "капиталовложения" включает все виды имущественных ценностей, и в частности:

а) движимое и недвижимое имущество, а также любые вещные права, такие как: закладные, право удержания имущества до уплаты долга, залоги;

б) акции, доли или другие формы участия в компаниях, предприятиях и других организациях;

в) права-требония по денежным средствам или услугам, имеющим экономическую ценность;

г) авторские права, права промышленной собственности (такие, как патенты на изобретения, полезные модели, промышленные образцы, товарные знаки или знаки обслуживания, фирменные наименования указания происхождения), "ноу-хау" и любые выгоды и преимущества, связанные с предпринимательской деятелсностью;

д) права на осуществление экономической деятельности, включая права на разветку, добычу или эксплуатацию природных ресурсов, а также все другие права, предоставлаемые по закону, договору или решению компетентного органа в соответствии с законодательством страны, на территории которой капиталовложения производятся.

3. Термин "доходы" означает суммы, получаемые в результате капиталовложений, и в частности, но не исключительно: прибыль, проценты, доходы от прироста стоимости имущества, дивиденты, лицензионные платежи, а также платежи за управленческую и техническую помощь и техническое обслуживание.

4. Термин "территория" означает территорию Социалистической Республики Вьетнам или Республики Армения соответственно.

5. Термин "предприятие" означает любое учреждение, созданное согласно законодательству Сторон, независимо от того, созданно ли оно для целей получения дохода и находится ли оно в частном или государственном владении, под частным или государственным контролем.

Статья 2

СФЕРА ПРИМЕНЕНИЯ СОГЛАШЕНИЯ

Настоящее Соглашение будет применяться к капиталовложениям, включая косвенные, осуществленным инвесторами одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны, при условии, что капиталовложения были произведены в

соответствии с законодательством последней Договаривающейся Стороны и, что инвестор был правомочен осуществить капиталовложения в соответствии с законодательством своей Договаривающейся Стороны. При этом под "костенными капиталовложениями" понимаются капиталовложения, осуществленные юридическим лицом, которое создано в соответствии с законодательством любого государства и, в котором инвестор одной Договаривающейся Стороны имеет преобладающее участие.

Статья 3

ДОПУЩЕНИЕ И ЗАЩИТА КАПИТАЛОВЛОЖЕНИЙ

1. Каждая из Договаривающихся Сторон бдет создавать и сохранять на своей территории благоприятные условия осуществления капиталовложений инвесторами другой Договаривающейся Стороны и допускать такие капиталовложения в соответствии со своим законодательством.

2. Каждая из Договаривающихся Сторон будет защищать на своей территории капиталовложения, осуществленные в соответствии с ее законодательством инвесторами другой Договаривающейся Стороны. Каждая из Договаривающихся Сторон будет стремиться содействовать осуществлению, функционированию, управлению, содержанию, использованию, владению, расширению и распоряжению такими капиталовложениями.

Статья 4

РЕЖИМ КАПИТАЛОВЛОЖЕНИЙ

1. Каждая из Договаривающихся Сторон будет обеспечивать на своей территории разумный и справедливый режим капиталовложений инвесторам другой Договаривающейся Стороны.

2. Каждая из Договаривающихся Сторон предоставляет другой Договаривающейся Стороне режим наибольшего благоприятствования, а именно: ни одна из Договаривающихся Сторон не будет применять в отношении капиталовложений, осуществленных на ее территории инвесторами другой Договаривающейся Стороны, режим менее благоприятный, чем тот, который применяется в отношении капиталовложений инвесторов любого третьего государства. Совместные

2.04.

предприятия, в которых участвуют инвесторы обеих Договаривающихся Сторон, не будут пользоваться условиями менее благоприятными, чем те, которыми пользуются совместные предприятия с участием инвесторов любого третьего государства.

3. Обязательство предоставить режим наибольшего благоприятствования согласно пункту 2 настоящей статьи не будет затрагивать преимущества, представлаемые одной из Договаривающихся Сторон на основе соглашения о создании зоны свободной торговли, таможенного или экономического союза, либо организации экономической взаимопомощи. Это касается также международных соглашений, вступивших в силу до момента подписания настоящего Соглашения и предусматривающих преимущества, аналогичные действующим в отношении организации экономической взаимопомощи.

4. Без ущерба для своего законодательства по вопросам иностранных капиталовложений, действующего в период, когда капиталовложения были сделаны, и условий осуществления капиталовложений, вытекающих из него, каждая из Договаривающихся Сторон будет воздерживаться от принятия дискриминационных мер в отношении капиталовложений инвесторов другой Договаривающейся Стороны, а также совместных предприятий с участием инвесторов обеих Договаривающихся Сторон. Такие меры включают, в частности, неправомерные органичения и препятствия, касающиеся доступа к средствам производства, либо покупке, перевозке, маркетингу и продаже товаров и услуг.

Статья 5

ПЕРЕВОД ПЛАТЕЖЕЙ В СВЯЗИ С КАПИТАЛОВЛОЖЕНИЯМИ

1. Каждая из Договаривающихся Сторон, на территории которой были производены капиталовложения инвесторами другой Договаривающейся Стороны, обеспечивает этим инвесторам беспрепятственный перевод платежей, связанных с этими капиталовложениями, в частности:

а) доходов;

б) сумм в поглашение займов;

в) дополнительных вкладов, необходимых для поддержания или расширения капиталовложений;

г) платежей, следующих из спора по поводу капиталовложений;

д) сумм от частичной или полной ликвидации либо продажи капиталовложений, включая прирост капитала.

2. Если между инвестором и соответствующей Договаривающейся

Стороной не согласовано иное, переводы должны производиться по валютному курсу, действующему на дату перевода, в соответствии с применяемыми правилами валютного регулирования Договаривающейся Стороны, на территории которой были осуществлены капиталовложения.

Статья 6

ОТЧУЖДЕНИЕ И КОМПЕНСАЦИЯ

1. Ни одна из Договаривающихся Сторон не будет принимать меры по экспроприации, национализации или иные меры, имеющие ту же природу или те же последствия, в отношении капиталовложений, принадлежавших инвесторам другой Договаривающейся Стороны, за исключением случаев, когда такие меры принимаются в государственных интересах, на недискриминационной основе и в соответствии и учстановленным законодательством порядком и при условии, что они должны сопровождаться выплатой эффективной и соответствующей компенсации. Компенсация будет осуществлятся в конвертируемой валюте, свободно переводиться и выплачиваться без задержки.

2. Инвесторы одной из Договаривающихся Сторон, капиталовложениям которых нанесен ущерб в результате войны или любого другого вооруженного конфликта, внутренних беспорядков, чрезвычайного положения или любой иной подобной ситуации, возникщей на территории другой Договаривающейся Стороны, будут пользоваться режимом, предусмотренным статьей 4 настоящего Соглашения, в отношении восстановления имущества, возмещения, компенсации и других видов урегулирования.

3. В случае косвенных капиталовложений, как они определены в статье 2 настоящего Соглашения, каждая из Договаривающихся Сторон может в соответствии с настоящим Соглашением выплатить инвестору другой Договаривающейся Стороны компенсацию лишь в той части, которая соответствует финансовому участию этого инвестора в юридическом лице, упомянутом в статье 2 настоящего Соглашения.

4. Конфискация имущества, входящего в иностранную инвестицию, предпринятая по решению суда и в качестве меры наказания за доказанное правонарушение, осуществляется как в Республике Армения, так и в Социалистической Республике Вьетнам, без компенсации.

Статья 7

СУБРОГАЦИЯ

Если одна из Договаривающихся Сторон предоставит финансовую гарантию от некоммерческих рисков (войны и другие вооруженные конфликты, революции, чрезвычайные положения, мятежи, гражданские беспорядки и т.п. обстоятельства) в отношении капиталовложений, осуществленных ее инвестором на территории другой Договаривающейся Стороны, и в соответствии с этой гарантией произведет платеж, то другая Договаривающаяся Сторона на основании суброгации признает передачу прав инвестора первой Договаривающейся Стороне.

Статья 8

СПОРЫ МЕЖДУ ИНВЕСТОРОМ И ПРИНИМАЮЩЕЙ ДОГОВАРИВАЮЩЕЙ СТОРОНОЙ

1. В целях разрешения споров между Договаривающейся Стороной и инвестором другой Договаривающейся Стороны в связи с капиталовложениями и без ущерба для стаьи 9 настоящего Соглашения будут проводиться консультации между сторонами в споре.

2. Если такие консультации не приведут к разрешению спора в течение шести месяцев с момента письменного уведомления о начале консультации, стороны в споре могут поступить следующим образом:

а) спор относительно последствий неисполнения или ненадлежащего исполнениия обязательств по беспрепятственному переводу, как определено в статье 5 настоящего Соглашения, и спор относительно порядка и размера компенсации в связи с отчуждением, как определено в статье 6 настояшего Соглашения, будут по инициативе любой из Сторон в споре передавтся в третейский суд;

б) спор по иным основаниям, не указанным в подпункте (а) пункта 2 настоящей статьи, может быть переданы в третейский суд лишь с обоюдного согласия Сторон в споре.

3. Третейский суд будет создаваться для каждого конкретного случая. Если стороны в споре не договорятся об ином, каждая из них назначит по одному члену третейского суда, и эти два члена суда изберут председателя суда, который должен быть гражданином третьего государства. Члены суда должны быть назначены в течение двух месяцев с момента получения просьбы о третейском разбирательстве, а председатель суда - в течении последующих двух месяцев.

2. 24.

4. Если указанные в пункте 3 настоящей статьи сроки не будут соблюдены, то при отсутствии иной договоренности каждая из сторон в споре может предложить Председателю Международного Суда произвести необходимые назначения. Если Председатель не сможет выполнить указанную функцию или он является гражданином одной из Договаривающихся Сторон, будут применяться mutatis mutandis положения пункта 5 статьи 9 настоящего Соглашения.

5. Если стороны в споре не договорятся об ином, третейский суд установит свои правила процедуры. Его решения являются окончательными и обязательными для сторон в споре. Каждая из Договаривающихся Сторон обеспечивает признание и выполнение решения третейского суда.

6. Каждая из сторон в споре будет нести расходы, связанные с деятельностью назначенного ею члена третейского суда и своим представителством в арбитражном процессе. Расходы связанные с деятельностью председателя суда, и прочие расходы стороны в споре несут в равных долях. Суд может, однако, в своем решений определить иную пропорцию распределенения расходов между сторонами в споре, и такое решение будет обязательным для обеих сторон.

7. Договаривающаяся Сторона, являясь стороной в споре не будет в ходе третейского разбирательства или исполнения решения третейского суда ссылаться на то, что инвестор другой Договаривающейся Стороны получил на основании договора страхования компенсацию, покрывающую полностью или частично нанесенный им ущерб.

Статья 9

СПОРЫ МЕЖДУ ДОГОВАРИВАЮЩИМИСЯ СТОРОНАМИ

1. Споры между Договаривающимися Сторонами относительно толкования или применения положений настоящего Соглашения будут разрешаться по дипломатическим каналам.

2. Если Договаривающиеся Стороны не смогут достчиь согласия в течении двенадцати месяцев с момента возникновения спора между ними, спор будет передан по просьбе любой из Договаривающихся Сторон третейский суд, состоящий из трех человек. Каждая из Договаривающихся Сторон назначит по одному члену суда, а эти два члена суда изберут председателя суда, который должен быть гражданином третьего государства.

3. Если одна из Договаривающихся Сторон не назначит своего члена

суда и не ответит на предложение другой Договаривающейся Стороны сделать такое назначение в течние двух месяцев, член третейского суда будет назначен по просьбе последней Договаривающейся Стороны Председателем Международного Суда.

4. Если два члена третейского суда не смогут избирать председателя суда в течение двух месяцев с момента их назначения, председатель суда будет назначен по просьде любой из Договаривающихся Сторон Председателем Международного Суда.

5. Если в случаях предусмотренных в пунктах 3 и 4 настоящей статьи, Председатель Международного Суда не сможет выполнить указанную функцию или если он является гражданнином одной из Договаривающихся Сторон, назначение будет произведено Вице-Председателем Международного Суда. Если Вице-Председатель также не сможет выполнить указанную функцию, или если он является гражданином одной из Договаривающихся Сторон, назначение будет произведено самым старшим по рангу членом Международного Суда, который не является гражданином ни одной из Договаривающихся Сторон.

6. Если Договаривающиеся Стороны не договарятся об ином, третейский суд установит свои правила процедуры.

7. Решения третейского суда являются окончательными и обязательными для каждой из Договаривающихся.

Статья 10

ДРУГИЕ ОБЯЗАТЕЛЬСТВА

1. Каждая из Договаривающихся Сторон будет соблюдать обязательства, которые она принимает в отношении капиталовложений инвесторов другой Договаривающейся Стороны.

2. Никакие положения настоящего Соглашения не будут ограничивать права и льготы, предоставлеяемые в отношении капиталовложений на основе национального законодательства Договаривающейся Стороны, на территории которой осуществлены такие капиталовложения, или на основе какого-либо международного соглашения, участниками которого являются обе Договаривающиеся Стороны.

Статья 11

ЗАКЛЮЧИТЕЛЬНЫЕ ПОЛОЖЕНИЯ

1. Настоящее Соглашение вступит в силу в день, когда обе

2 ск.

Договаривающиеся Стороны известят друг друга в письменной форме о выполнении ими конституционных процедур, необходимых для заключения и вступления в силу международных соглашений, и будет действовать в течение пятнадцати лет. Если письменное уведомление о прекращении действия настоящего Соглашения не будет передано по крайней мере, за шесть месяцев до истечения этого срока, Соглашение будет считаться продленным на тех же условиях еще на срок пять лет и так в дальнейшем.

2. В случае прекращения действия настоящего Соглашения положения статьей 1 - 10 будут оставаться в силе в течение дополнительных пятнацати лет в отношении капиталовложений, осуществленных до даты прекращения действия настоящего Соглашения.

Совершено в г. Ханой, 13, Декабря, 1992 гога в двух экземлярах, каждый на армянском и вьетнамском языках, причем все тексты имеют одинаковую силу. В случае возникновения разночтений по толкованию настоящего Соглашения, Стороны будут сверять свои позиции на основании прилагаемого парафированного русского текста.

ЗА ПРАВИТЕЛЬСТВО СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ

ЗА ПРАВИТЕЛЬСТВО РЕСПУБЛИКИ АРМЕНЯ